

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2015/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2015

THÔNG TƯ

Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Ngân hàng

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng số 15/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng số 39/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Ngân hàng.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Ngân hàng gồm các nội dung sau: đối tượng thi đua, khen thưởng; tổ chức các

phong trào thi đua; danh hiệu, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; hình thức, tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định, thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng; trao tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; quỹ thi đua, khen thưởng; kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác thi đua, khen thưởng; hội đồng thi đua khen thưởng và hội đồng sáng kiến các cấp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cá nhân, tập thể thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước); các tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; cơ quan thường trực các hiệp hội và doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý; các cá nhân, tập thể khác có đóng góp trực tiếp, thiết thực cho hoạt động của ngành Ngân hàng.

Điều 3. Tập thể trong ngành Ngân hàng

1. Đối với Ngân hàng Nhà nước

a) Tập thể lớn là: các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước, cơ quan thường trực của các tổ chức đảng, đoàn thể tại trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước;

b) Tập thể cơ sở là: các Vụ, Cục, Văn phòng thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; các chi Cục thuộc Cục;

c) Tập thể nhỏ là: các phòng (ban) và tương đương trực thuộc tập thể quy định tại điểm a và b Khoản này.

2. Đối với các tổ chức tín dụng trong nước và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

a) Tập thể lớn là: các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, các tổ chức tài chính vi mô (trừ công ty con của tổ chức tín dụng);

b) Tập thể cơ sở là: các phòng (ban), trung tâm tại trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, công ty con và đơn vị tương đương trực thuộc các tập thể lớn quy định tại điểm a Khoản này (trừ Quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức tài chính vi mô);

c) Tập thể nhỏ là: các phòng (ban), phòng giao dịch trực thuộc Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô; các phòng (ban), phòng giao dịch và đơn vị tương đương trực thuộc các tập thể quy định tại điểm b Khoản này.

3. Đối với các tổ chức tín dụng nước ngoài

a) Tập thể lớn là: ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài;

b) Tập thể nhỏ là: phòng (ban), văn phòng đại diện, phòng giao dịch và đơn vị tương đương trực thuộc các tập thể lớn quy định tại điểm a Khoản này.

4. Đối với khối đào tạo

a) Tập thể lớn là: Học viện Ngân hàng, Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh;

b) Tập thể cơ sở là: Viện nghiên cứu khoa học Ngân hàng, trung tâm, cơ sở đào tạo, phân viện, phòng (ban), khoa và bộ môn trực thuộc các tập thể lớn quy định tại điểm a Khoản này;

c) Tập thể nhỏ là: các phòng (ban), bộ môn và đơn vị tương đương trực thuộc các tập thể cơ sở quy định tại điểm b Khoản này.

5. Đối với các doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý

a) Tập thể lớn là: Nhà máy in tiền Quốc gia, Công ty cổ phần Chuyên mạch tài chính Quốc gia, Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các doanh nghiệp khác do Ngân hàng Nhà nước quản lý;

b) Tập thể nhỏ là: Chi nhánh, văn phòng đại diện, các phòng (ban), xưởng, phân xưởng, tổ, đội và đơn vị tương đương trực thuộc các tập thể lớn quy định tại điểm a Khoản này.

6. Đối với cơ quan thường trực các hiệp hội do Ngân hàng Nhà nước quản lý

a) Tập thể lớn là: cơ quan thường trực của Hiệp hội Ngân hàng, Hiệp hội Quỹ tín dụng nhân dân, Hiệp hội công ty cho thuê tài chính và các hiệp hội khác do Ngân hàng Nhà nước quản lý;

b) Tập thể nhỏ là: các phòng (ban) và đơn vị tương đương trực thuộc các tập thể lớn quy định tại điểm a Khoản này.

Điều 4. Sáng kiến trong hoạt động ngân hàng

1. Sáng kiến trong hoạt động ngân hàng (sau đây gọi là sáng kiến) là các giải pháp mới được tạo ra hoặc cải tiến các giải pháp trước đó được áp dụng hoặc áp dụng thử trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ, có khả năng mang lại lợi ích thiết thực (hiệu quả kinh tế hoặc lợi ích xã hội), nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công tác. Sáng kiến bao gồm: giải pháp quản lý, giải pháp kỹ thuật, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới vào hoạt động ngân hàng, cụ thể:

a) Giải pháp quản lý là cách thức tổ chức, điều hành công việc của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý nhằm đạt mục đích nhất định trong công việc;

b) Giải pháp kỹ thuật là cách thức, phương tiện kỹ thuật nhằm giải quyết một nhiệm vụ xác định;

c) Giải pháp tác nghiệp là việc tham mưu, đề xuất các phương pháp thực hiện nhiệm vụ giúp chủ thể quản lý giải quyết công việc đạt hiệu quả;

d) Giải pháp ứng dụng tiên bộ, khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới là phương pháp, cách thức, biện pháp áp dụng một giải pháp kỹ thuật đã biết vào thực tiễn hoạt động ngân hàng.

2. Phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến

a) Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc (sau đây gọi là sáng kiến cấp toàn quốc) là các giải pháp mới được tạo ra hoặc cải tiến các giải pháp trước đó, được áp dụng trong hoạt động tiền tệ, ngân hàng và có khả năng mang lại lợi ích thiết thực đối với toàn quốc;

b) Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng trong toàn ngành Ngân hàng (sau đây gọi là sáng kiến cấp Ngành) là các giải pháp mới được tạo ra hoặc cải tiến các giải pháp trước đó, được áp dụng và có khả năng mang lại lợi ích thiết thực đối với ngành Ngân hàng;

c) Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng cấp cơ sở (sau đây gọi là sáng kiến cấp cơ sở) là các giải pháp mới được tạo ra hoặc cải tiến các giải pháp trước đó được áp dụng và có khả năng mang lại lợi ích thiết thực đối với hoạt động của đơn vị.

3. Thẩm quyền xét công nhận sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học

a) Đối với sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Ngành và cấp toàn quốc: Hội đồng sáng kiến, Hội đồng khoa học ngành Ngân hàng xét, công nhận và đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Ngành và cấp toàn quốc;

b) Đối với sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở: Hội đồng sáng kiến, Hội đồng khoa học của đơn vị có thẩm quyền (hoặc đơn vị được Thống đốc ủy quyền) công nhận danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” xét, công nhận và đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.

4. Điều kiện, quy trình, thủ tục xét, công nhận sáng kiến: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ sáng kiến; Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01/8/2013 của Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ sáng kiến và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

Nguyên tắc thi đua, khen thưởng trong ngành Ngân hàng thực hiện theo các quy định tại Điều 1 Thông tư số 07/2014/TT-BNV ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010, Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 và Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 07/2014/TT-BNV) và các quy định sau:

1. Trong một năm, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi tắt là Thống đốc) chỉ tặng Bằng khen hoặc đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước một lần cho một cá nhân (trừ khen thưởng đột xuất, chuyên đề). Khen thưởng cấp nhà nước đối với cá nhân gồm: Danh hiệu vinh dự Nhà nước, “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”, Huân chương các loại, các hạng, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”.
2. Một hình thức khen thưởng có thể tặng nhiều lần cho một đối tượng; không tặng thưởng nhiều hình thức cho một thành tích đạt được.
3. Chỉ xét khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cá nhân là Người quản lý, Người điều hành tổ chức tín dụng, Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tỷ lệ nợ xấu dưới mức tối đa theo quyết định của Thống đốc.
4. Các tập thể, cá nhân thuộc ngành Ngân hàng đề nghị khen thưởng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” có liên quan đến tiêu chuẩn Bằng khen cấp Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương thì tiêu chí xét là “Bằng khen của Thống đốc”, trừ khen thưởng của các Bộ, ngành về hoạt động chuyên môn hàng năm cho các tập thể, cá nhân thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Học Viện Ngân hàng, Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức đảng, đoàn thể.
5. Đối với khối đào tạo, Thống đốc chỉ xét khen thưởng và đề nghị khen thưởng Cờ thi đua cho tập thể lớn và phân viện.
6. Thời gian để đề nghị khen thưởng cho lần tiếp theo được tính từ khi có quyết định khen thưởng lần trước.

Chương II **THI ĐUA VÀ DANH HIỆU THI ĐUA**

Mục 1 **THI ĐUA VÀ TỔ CHỨC PHONG TRÀO THI ĐUA**

Điều 6. Hình thức tổ chức phong trào thi đua

1. Thi đua thường xuyên là hình thức thi đua căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của tập thể, cá nhân để tổ chức phát động, nhằm thực hiện tốt công việc hàng ngày, hàng tháng, hàng quý, hàng năm của cơ quan, đơn vị. Đối tượng thi đua thường xuyên là các cá nhân trong một tập thể, các tập thể trong cùng một cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giữa các đơn vị có chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc tương đồng nhau.

Việc tổ chức phong trào thi đua thường xuyên phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, mục tiêu, các chỉ tiêu cụ thể và được triển khai thực hiện tại đơn vị hoặc theo